Phòng Khám CK Thẩm Mỹ Venus	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...01.../Venus	*Quận 3, ngày 16 tháng 09 năm 2024*
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	

Kính gửi: Sở Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 /7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ Venus gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 16/ 09 / 2024

Phòng khám thẩm mỹ Venus chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:
- SYT TPHCM.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Bs Ngô Anh Kiệt

- Họ và tên người nộp văn bản: NGÔ ANH KIỆT

- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: 115 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, quận 3 , TPHCM

- Số điện thoại liên lạc: 0909 867 333

- Email: bskiet115@yahoo.com

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ
19 -09- 2024
TIẾP NHẬN

Phòng Khám CK Thẩm Mỹ Venus

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 3 , ngày 16 tháng 09 năm 2024

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 8935/SYT ngày 09 tháng 09 năm 2024 của Sở Y Tế về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
2	Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
3	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ		01	5.000.000đ – 10.000.000đ		5.000.000đ – 10.000.000đ				
4	Phẫu thuật thu gọn môi dày		01	5.000.000đ – 10.000.000đ		5.000.000đ – 10.000.000đ				
5	Phẫu thuật độn môi		01	5.000.000đ – 10.000.000đ		5.000.000đ – 10.000.000đ				
6	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
7	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
8	Phẫu thuật thừa da mi trên		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
9	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày		01	5.000.000đ – 10.000.000đ		5.000.000đ – 10.000.000đ				
10	Phẫu thuật cắt da trán cung mày		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
11	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
12	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		01	5.000.000đ – 10.000.000đ		5.000.000đ – 10.000.000đ				
13	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
14	Phẫu thuật thừa da mi dưới		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				

15	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
16	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
17	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
18	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
19	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân (sụn vành tai)		01	15.000.000đ - 20.000.000đ		15.000.000đ - 20.000.000đ				
20	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo		01	15.000.000đ		15.000.000đ				
21	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân (sụn vành tai)		01	15.000.000đ - 20.000.000đ		15.000.000đ - 20.000.000đ				
22	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi		01	5.000.000đ – 10.0000.000đ		5.000.000đ – 10.0000.000đ				
23	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ (kỹ thuật mài xương)		01	7.000.000đ – 10.0000.000đ		7.000.000đ – 10.0000.000đ				
24	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch		01	15.000.000đ – 20.000.000đ		15.000.000đ – 20.000.000đ				
25	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi		01	10.000.000đ – 20.000.000đ		10.000.000đ – 20.000.000đ				
26	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất là đầy vùng mũi		01	10.000.000đ – 20.000.000đ		10.000.000đ – 20.000.000đ				
27	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ		01	10.000.000đ – 15.000.000đ		10.000.000đ – 15.000.000đ				
28	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má (kỹ thuật mài xương)		01	10.000.000đ – 15.000.000đ		10.000.000đ – 15.000.000đ				
29	Phẫu thuật căng da mặt bán phần		01	15.000.000đ – 20.000.000đ		15.000.000đ – 20.000.000đ				
30	Phẫu thuật căng da trán		01	10.000.000đ – 15.000.000đ		10.000.000đ – 15.000.000đ				
31	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt		01	15.000.000đ – 20.000.000đ		15.000.000đ – 20.000.000đ				
32	Phẫu thuật căng da trán thái dương		01	10.000.000đ – 15.000.000đ		10.000.000đ – 15.000.000đ				
33	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt		01	15.000.000đ – 20.000.000đ		15.000.000đ – 20.000.000đ				
34	Hút mỡ vùng cằm		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
35	Hút mỡ vùng dưới hàm		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
36	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
37	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi (không lấy mỡ thân chi)		01	15.000.000đ – 20.000.000đ		15.000.000đ – 20.000.000đ				
38	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt (không lấy mỡ thân chi)		01	15.000.000đ – 20.000.000đ		15.000.000đ – 20.000.000đ				
39	Phẫu thuật độn cằm		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
40	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ (không lấy mỡ thân chi)		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
41	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				

42	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm		01	8.000.000đ – 15.000.000đ		8.000.000đ – 15.000.000đ				
43	Tiêm botulium điều trị nếp nhăn		01	2.000.000đ – 6.000.000đ		2.000.000đ – 6.000.000đ				
44	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn		01	6.000.000đ - 12.000.000đ		6.000.000đ - 12.000.000đ				
45	Tiêm chất làm đầy nâng mũi		01	6.000.000đ - 12.000.000đ		6.000.000đ - 12.000.000đ				
46	Tiêm chất làm đầy độn mô		01	6.000.000đ - 12.000.000đ		6.000.000đ - 12.000.000đ				

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thực hiện kê khai giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, thực hiện kê khai mức giá ghi trên hóa đơn theo đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ (nếu có) tại bảng kê khai, ghi chú thêm thông tin thị trường nước xuất khẩu, tỷ giá, ngày áp dụng tỷ giá và ngân hàng giao dịch.

- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng.